

Xuân Lộc, ngày 02 tháng 5 năm 2026

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua xã Xuân Hoà

Họ và tên người sử dụng đất: Hộ bà Vũ Thị Kim Loan
Số định danh cá nhân/
Căn cước công dân: 04817008980
Địa chỉ: Ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Hoà, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại:

Vị trí đất thu hồi: Quốc lộ 1 đoạn từ Giáp Trường Mầm non ấp 6 đến Hết chùa Quảng Long

Diện tích thu hồi: 280,70 m2
Loại đất thu hồi: đất ở và đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 182, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn (ONT) và trồng cây lâu năm (CLN) đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 347638, cấp ngày 24/6/2015 cho hộ bà Vũ Thị Kim Loan. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình vật kiến trúc xây dựng 2010.

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI: Đơn giá theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai; (Giấy xác nhận nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi Số 66 ngày 26/4/2026 của UBND xã Xuân Hoà); PLI-847 (30.12) - 25. Xuân Hoà - TT.15; PLIII-1490-2379(30.12) - 25. Xuân Hoà - TT.15										
STT	Số thửa	Số tờ	ĐVT (m2)	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (279)
1	135	182	m²	ONT	1	3.500.000	80,000	100%	280.000.000	
	135	193	m²	CLN	1	530.000	200,700	100%	106.371.000	
Tổng đất đai:							280,7		386.371.000	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Thu hồi 30% đất NN -70%	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	trên 30%	x		12	600.000	1	0,5	3.600.000		
2	Hỗ trợ tiền thuê nhà ở					Khoản 1 điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số tháng hỗ trợ		Mức hỗ trợ (đồng/hộ)				Số nhân khẩu	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
Mức cơ bản (≤4 NK)			Hỗ trợ thêm / NK							
	6		6.000.000				1	36.000.000		

Tổng chính sách hỗ trợ:						39.600.000		
III. BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN:						10.000.000	Khoản 1 điều 8 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
IV. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC: xây dựng năm 2010								
STT	Danh mục tài sản		ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Nhà 01 tầng kết cấu loại 1	Phần thu hồi	đồng/m2 sàn	4.363.000	192,000	100%	837.696.000	-
2	Nền bê tông không cốt thép dày 0,1m		m3	2.246.000	10,440000	100%	23.448.240	-
3	Bờ kè xây đá chẻ		m3	1.798.000	7,6560	100%	13.765.488	-
4	Mái che: mái tôn, khung cột sắt		m2	720.000	24,6000	100%	17.712.000	-
5	Giếng đào thủ công (đất khó đào, có đá) Φ1m		mét	382.000	9,0	100%	3.438.000	-
	2.Giếng sâu trên 10 mét thì mét thứ 10 trở đi được tính thêm 50% mức giá trên		mét	573.000	6,0	100%	3.438.000	-
	Thả ống ciment 1m Ø1m		cái	432.000	15	100%	6.480.000	-
6	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2m		trụ	58.000	6	100%	348.000	-
7	Hàng rào lưới B40		m2	101.000	40,5000	100%	4.090.500	-
8	Tường rào xây gạch cao		đồng/m2	382.000	5,40000	100%	2.062.800	áp Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)
9	Bậc tam cấp xây gạch		m3	1.798.000	1,1200	100%	2.013.760	-
10	Băng hiệu kiên cố		m2	720.000	29,80000	100%	21.456.000	áp bằng mái che
	Băng hiệu kiên cố		m2	720.000	43,20000	100%	31.104.000	áp bằng mái che
11	Tấm bê tông cốt thép		m3	4.493.000	0,03925	100%	176.350	-
12	Đồng hồ điện chính		cái	1.500.000	1	100%	1.500.000	-
13	Đồng hồ nước chính		cái	3.600.000	1	100%	3.600.000	-
Tổng nhà, vật kiến trúc:						972.329.138		
V. CÂY TRỒNG								
STT	Tên cây trồng		ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ di chuyển chậu kiểng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa trường hợp dưới 100 chậu/ hộ chậu có đường kính từ 20cm đến <30cm		chậu	33.500	39	100%	1.306.500	
2	Nguyệt quế		cây	187.000	3	100%	561.000	

3	Đinh lăng từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	3	100%	216.900	
4	Cây măng cầu na Năm thu hoạch thứ 3	cây	715.239	1	100%	715.239	
5	Cây xoài Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	cây	1.918.315	3	100%	5.754.945	
6	Cây đu đủ Năm thu hoạch thứ 1	cây	69.467	6	100%	416.802	
7	Cây mận Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	cây	292.079	1	100%	292.079	
8	Cây vú sữa Năm thu hoạch thứ 1	cây	1.878.560	1	100%	1.878.560	
9	Cây mít Năm thu hoạch thứ 7 trở đi	cây	1.048.952	1	100%	1.048.952	
	Cây mít Năm thu hoạch thứ 7 trở đi	cây	1.048.952	1	100%	1.048.952	
11	Họ cây mai từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	2	100%	144.600	
12	Cây chuối	ha	280.000.000	0,001000	100%	280.000	
Tổng cây trồng, hoa màu:						13.664.529	
VI. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						20.000.000	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+VI):						1.441.964.667	
VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ, GIÁ BÁN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ CHO NGƯỜI ĐƯỢC BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ HOẶC GIAO ĐẤT KHÁC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (NẾU CÓ): Không có							

KHOẢN TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI TRỪ VÀO TIỀN BÒI THƯỜNG ĐẤT (NẾU CÓ): Xác định tại thời điểm chi trả tiền bồi thường trên cơ sở thông tin về nghĩa vụ tài chính do Thuế cơ sở 1 Tỉnh Đồng Nai xác định.

TỔNG SỐ TIỀN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT PHẢI NỘP VÀO SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (NẾU CÓ): 1.441.964.667 đồng

